

ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2013- 2014

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2014

Phần 1. Tổng quan

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; Xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

- Đối tượng và phạm vi áp dụng: Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

- Hình thức: Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách đã đăng ký học môn học, sinh viên hoàn thành bảng khảo sát theo hướng dẫn.

- Thời gian thực hiện: 07/6/2014 - 16/7/2014

- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 16/7/2014 – 22/8/2014

- Viết báo cáo: 22 – 05/9/2014

3. Công cụ khảo sát

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học. Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 25 câu hỏi (tiêu chí):

- Nhóm 1 (9 câu hỏi) về hình thức tổ chức môn học;
- Nhóm 2 (11 câu hỏi) về hoạt động giảng dạy của giảng viên;
- Nhóm 3 (5 câu hỏi) về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 1 gồm 18 câu hỏi (tiêu chí)

Bảng khảo sát môn học thực hành theo phương thức 2 gồm 08 câu hỏi (tiêu chí)

Phần 2: Kết quả khảo sát

A. Kết quả khảo sát môn học lý thuyết

1. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

1.1. Thực trạng số phiếu khảo sát

Thời khóa biểu từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2013- 2014, hệ chính quy (CQ) có 75 môn học (204 lớp) với 76 giảng viên. Chương trình kỹ sư tài năng (KSTN),

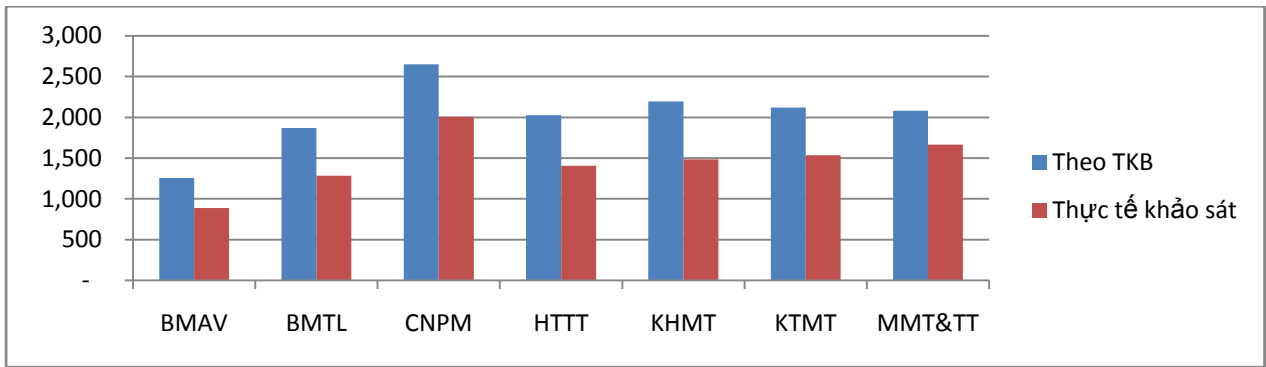
cử nhân tài năng (CNTN), chương trình tiên tiến (CTTT), chương trình chất lượng cao (CLC) có 41 môn học (41 lớp) với 37 giảng viên. Sau đây là bảng thống kê chi tiết:

Khoa/Chương trình	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên	
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát
BMAV-CLC	1	1	1	1	1	1	29	23
BMAV-CQ	8	8	30	30	9	9	1,228	866
BMAV-Total	9	9	31	31	10	10	1,257	889
BMTL	4	4	20	20	6	6	1,871	1,283
CNPM-CLC	4	4	4	4	4	4	136	111
CNPM-CQ	13	13	33	33	13	13	2,514	1,897
CNPM-Total	17	17	37	37	17	17	2,650	2,008
HTTT- CTTT	14	14	14	14	13	13	328	248
HTTT-CQ	15	15	36	36	12	12	1,697	1,156
HTTT-Total	29	29	50	50	25	25	2,025	1,404
KHMT-CNTN	9	9	9	9	6	6	276	142
KHMT-CQ	10	10	29	29	9	9	1,919	1,343
KHMT-Total	19	19	38	38	15	15	2,195	1,485
KTMT-CLC	1	1	1	1	1	1	8	5
KTMT-CQ	12	12	31	31	16	16	2,113	1,530
KTMT-Total	13	13	32	32	17	17	2,121	1,535
MMT&TT - KSTN	12	12	12	12	12	12	424	342
MMT&TT-CQ	13	13	25	25	11	11	1,657	1,323
MMT&TT-Total	25	25	37	37	23	23	2,081	1,665
Tổng cộng	116	116	245	245	113	113	14,200	10,269
<i>Tỉ lệ %</i>		<i>100</i>		<i>100</i>		<i>100</i>		<i>72.3</i>

Bảng 1. Bảng thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát

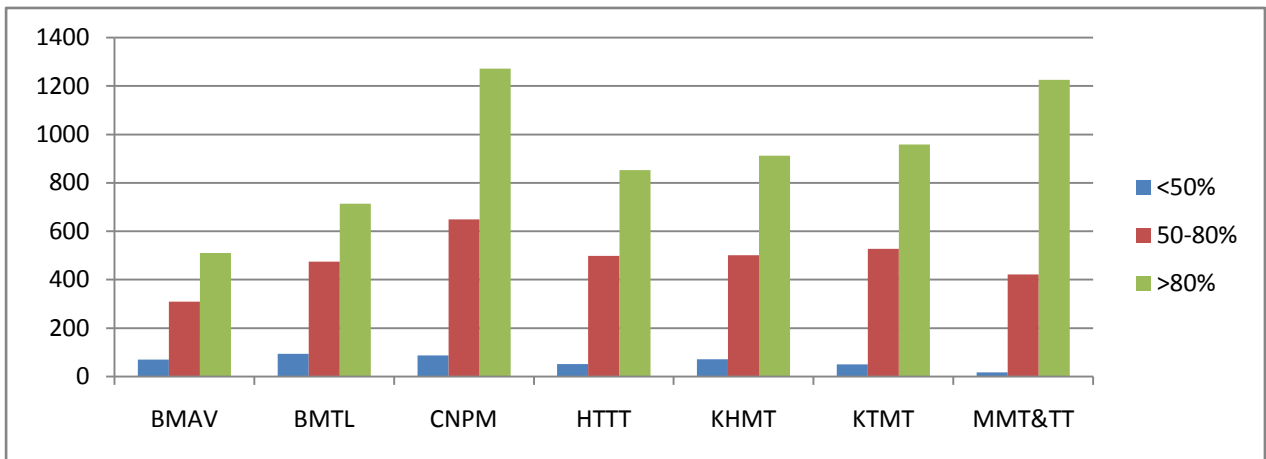
1.2. Thông tin khảo sát chung

Về số lượng SV tham gia khảo sát:



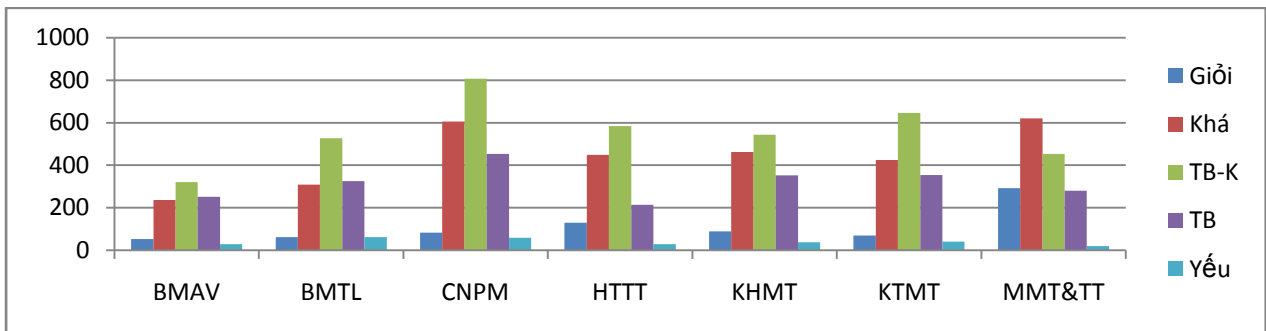
Biểu đồ 1. Số lượng SV tham gia khảo sát theo Khoa/Bộ môn

Về thời gian tham gia lên lớp của SV:



Biểu đồ 2. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:



Biểu đồ 3. Học lực của sinh viên

1.3 Kết quả khảo sát

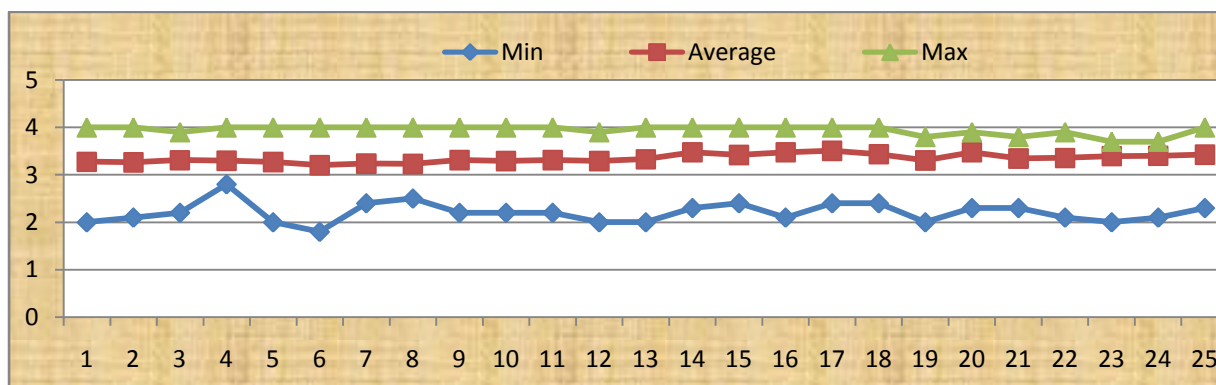
233 lớp học (95%) có $\geq 50\%$ SV tham gia khảo sát. 12 lớp (5%) có tỉ lệ SV tham gia khảo sát dưới 50%.

Báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát $< 50\%$. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “ĐTB các lớp $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp $< 50\%$ ”.

233 lớp có số SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên. Trong đó, khoa HTTT: 50 lớp, khoa KHMT: 38 lớp, khoa CNPM: 37 lớp, khoa KTMT: 32 lớp, khoa MMT-TT: 37 lớp, bộ môn tiếng Anh: 31 lớp, bộ môn Toán – Lý: 20 lớp.

Trong 233 lớp, có 133 lớp (57%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên (3.0 \rightarrow 3.9 điểm, hài lòng/ tốt \rightarrow rất hài lòng/ tốt) ở tất cả các tiêu chí, 100 lớp (43%) có điểm đánh giá

dưới 3 điểm (min: 1.8, max: 2.9) ở tất cả các tiêu chí. 213 lớp (91.4%) có điểm số trung bình ≥ 3 điểm. Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 25 tiêu chí:



Biểu đồ 4. Biểu đồ phân bố điểm min, max của 233 lớp theo 25 tiêu chí

Điểm trung bình, min, max, số tiêu chí có điểm ≥ 3 của tất cả GV:

STT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Điểm trung bình M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Điểm thấp nhất (Min)	Điểm cao nhất (Max)	Số tiêu chí có điểm ≥ 3
1	Đỗ Duy Thanh	HTTT	CQui	12	9	2.3	1.8	2.8	0
2	Nguyễn Anh Tuấn	HTTT	CTTT	25	21	2.8	2.5	3.1	4
3	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	CQUI	14	11	2.7	2	3.3	5
4	Võ Ngọc Hưng	HTTT	CQUI	50	37	2.9	2.6	3.2	5
5	Võ Ngọc Hưng	HTTT	CQui	45	24	2.8	2.6	3	5
6	Lê Mạnh	MMT&TT	CQUI	81	75	2.9	2.7	3.2	6
7	Nguyễn Minh Vượng	BMAV	CQui	49	34	2.7	2.1	3.2	7
8	Đặng Lệ Thúy	BMTL	CQui	99	64	2.9	2.7	3.1	8
9	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	CQui	38	23	2.9	2.7	3.1	8
10	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	CQui	81	64	2.9	2.7	3.2	8
11	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	CLC	36	29	2.8	2	3.6	9
12	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	CQui	106	74	2.9	2.4	3.2	10
13	Thái Bảo Trân	HTTT	CQui	73	61	2.9	2.7	3.2	10
14	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	CQUI	48	31	2.9	2.5	3.3	11
15	Nguyễn Thị Quý	KHMT	CQui	86	66	2.9	2.8	3.2	11
16	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	CQui	47	27	2.9	2.3	3.4	12
17	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	CQUI	100	82	2.9	2.7	3.2	13
18	Trần Mạnh Hùng	KTMT	CQui	70	44	3	2.8	3.1	13
19	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	CQui	92	57	3	2.6	3.2	14
20	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	CTTT	24	17	2.9	2.4	3.2	14
21	Dương Tôn Đàm	CNPM	CLC	36	29	3	2	3.6	15
22	Đoàn Thị Thúy Hằng	BMAV	CQUI	41	28	3	2.6	3.4	15

STT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Điểm trung	Điểm	Điểm cao	Số tiêu
23	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	CQUI	97	66	2.9	2.6	3.2	15
24	Đỗ Thế Luân	KTMT	CQUI	99	63	2.9	2.5	3.2	15
25	Nguyễn Minh Vương	BMAV	CQUI	12	7	3	2.4	3.3	17
26	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	CQUI	47	39	3.1	2.1	3.5	17
27	Bùi Văn Thành	MMT&TT	CQui	46	35	3	2.8	3.2	17
28	Ngô Hán Chiêu	MMT&TT	CQUI	55	44	3.1	2.7	3.3	17
29	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	CQui	68	42	3.1	2.1	3.5	18
30	Nguyễn Thị Lan Hương	BMAV	CQui	44	31	3	2.6	3.3	19
31	Dương Tôn Đàm	BMTL	CQUI	103	77	3	2.6	3.3	19
32	Võ Ngọc Hưng	HTTT	CQUI	49	41	3.1	2.8	3.3	20
33	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	CQUI	49	32	3.1	2.7	3.4	20
34	Thiều Xuân Khánh	KTMT	CQui	79	47	3	2.9	3.2	20
35	Đông Thị Bích Thủy	HTTT	CTTT	25	15	3.2	2.9	3.7	20
36	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	BMAV	CQui	48	35	3.1	2.7	3.3	21
37	Nguyễn Thị Tiểu Hà	BMAV	CQUI	18	18	3.1	2.8	3.3	21
38	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	CQui	42	30	3.2	2.5	3.6	21
39	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	CQui	57	38	3.1	2.7	3.4	21
40	Phạm Quang Lâm	BMTL	CQUI	103	72	3.1	2.6	3.4	21
41	Phạm Thị Vương	CNPM	CQUI	100	78	3	2.9	3.3	21
42	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	CQUI	67	51	3.1	2.9	3.3	21
43	Vũ Minh Sang	HTTT	CQui	57	39	3	2.8	3.2	21
44	Đình Khắc Quyền	HTTT	CQui	49	26	3.1	2.9	3.3	21
45	Ngô Quốc Hưng	KHMT	CQUI	83	55	3.1	2.9	3.2	21
46	Nguyễn Đặng Nhân	KTMT	CQui	97	62	3.1	2.8	3.3	21
47	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	KSTN	26	22	3	2.8	3.2	21
48	Nguyễn Thị Tiểu Hà	BMAV	CQui	51	43	3.2	2.6	3.6	22
49	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	CQui	79	76	3.1	2.8	3.3	22
50	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	CQui	42	31	3.1	2.9	3.3	22
51	Phan Quốc Tín	MMT&TT	CQUI	43	36	3.1	2.6	3.3	22
52	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	CTTT	16	12	3.4	2.7	3.8	22
53	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	CQui	48	30	3.2	2.8	3.6	23
54	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	CQui	45	27	3.2	2.5	3.5	23
55	Đoàn Thị Thúy Hằng	BMAV	CQUI	49	31	3.2	2.8	3.5	23
56	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	CQui	104	74	3.1	2.7	3.4	23
57	Phạm Quang Lâm	BMTL	CQui	123	81	3.1	2.7	3.3	23
58	Phan Trung Hiếu	CNPM	CQui	95	65	3.1	2.9	3.2	23
59	Phan Trung Hiếu	CNPM	CQUI	99	67	3.1	2.9	3.3	23
60	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	CQui	82	69	3.1	2.6	3.3	23
61	Nguyễn Thị Kim	HTTT	CQui	44	27	3.2	2.9	3.5	23

STT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Điểm trung	Điểm	Điểm cao	Số tiêu
	Phụng								
62	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	CQui	36	32	3.1	2.8	3.4	23
63	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	CQui	67	51	3.3	2.9	3.5	23
64	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	CQUI	49	41	3.2	2.8	3.4	23
65	Nguyễn Vũ	HTTT	CTTT	19	13	3.3	2.9	3.5	23
66	Nguyễn Thị Tiểu Hà	BMAV	CLC	29	23	3.2	2.9	3.5	24
67	Phan Bách Thắng	CNPM	CLC	28	24	3.4	2.8	3.7	24
68	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	BMAV	CQui	44	33	3.5	2.7	3.8	24
69	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	BMAV	CQUI	30	23	3.5	2.9	3.7	24
70	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	CQUI	44	31	3.5	2.9	3.7	24
71	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	CQui	45	42	3.4	2.8	3.7	24
72	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	CQUI	12	7	3.1	2.7	3.3	24
73	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	CQui	39	24	3.3	2.9	3.7	24
74	Dương Tôn Đàm	BMTL	CQui	99	62	3.1	2.9	3.4	24
75	Hà Mạnh Linh	BMTL	CQUI	118	92	3.2	2.8	3.4	24
76	Hà Mạnh Linh	BMTL	CQUI	113	91	3.3	2.8	3.6	24
77	Hà Mạnh Linh	BMTL	CQui	116	75	3.2	2.9	3.3	24
78	Phan Hoàng Chương	BMTL	CQui	62	41	3.5	2.9	3.7	24
79	Phan Hoàng Chương	BMTL	CQui	99	65	3.4	2.8	3.5	24
80	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	CQUI	96	63	3.1	2.9	3.3	24
81	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	CQui	57	41	3.1	2.9	3.3	24
82	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	CQui	48	43	3.3	2.9	3.4	24
83	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	CQui	57	42	3.1	2.9	3.3	24
84	Đỗ Duy Thanh	HTTT	CQui	50	38	3.2	2.9	3.3	24
85	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	CQui	35	19	3.3	2.9	3.5	24
86	Ngô Quốc Hưng	KHMT	CQui	86	64	3.1	2.9	3.2	24
87	Nguyễn Anh Tuấn	KTMT	CQui	98	78	3.1	2.9	3.3	24
88	Thiều Xuân Khánh	KTMT	CQui	59	51	3.2	2.9	3.3	24
89	Trần Ngọc Đức	KTMT	CQui	48	45	3.3	2.9	3.5	24
90	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	CQUI	52	37	3.2	2.9	3.4	24
91	Nguyễn Duy	MMT&TT	CQui	70	48	3.3	2.8	3.5	24
92	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	CQUI	53	38	3.3	2.8	3.5	24
93	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	CQui	55	49	3.6	2.9	3.6	24
94	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	CQUI	55	41	3.2	2.9	3.4	24
95	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	CQUI	46	44	3.4	2.8	3.6	24
96	Nguyễn Thị Lan Hương	HTTT	CTTT	24	17	3.2	2.6	3.6	24
97	Nguyễn Thị Thu Vân	HTTT	CTTT	24	17	3.4	2.8	3.6	24
98	Nguyễn Thị Tuyết	HTTT	CTTT	24	20	3.2	2.9	3.5	24

STT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Điểm trung	Điểm	Điểm cao	Số tiêu
	Vinh								
99	Dương Tôn Đảm	MMT&TT	KSTN	44	34	3.2	2.8	3.5	24
100	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	MMT&TT	KSTN	30	26	3.3	2.5	3.7	24
101	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	CNPM	CLC	36	29	3.7	3.3	3.9	25
102	Vũ Đức Lung	KTMT	CLC	8	5	3.9	3.6	4	25
103	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	CNTN	23	21	3.7	3.5	3.9	25
104	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	CNTN	23	21	3.6	3.4	3.8	25
105	Đỗ Văn Nhon	KHMT	CNTN	20	12	3.6	3.4	3.8	25
106	Đỗ Văn Nhon	KHMT	CNTN	17	15	3.6	3	3.9	25
107	Đỗ Văn Nhon	KHMT	CNTN	17	15	3.5	3.3	3.9	25
108	Nguyễn Thị Lan Hương	BMAV	CQUI	49	39	3.3	3.1	3.5	25
109	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	BMAV	CQUI	31	16	3.3	3	3.6	25
110	Nguyễn Thị Tiểu Hà	BMAV	CQUI	44	33	3.3	3.1	3.5	25
111	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	CQUI	47	35	3.4	3.1	3.6	25
112	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	CQUI	44	32	3.3	3	3.5	25
113	Đoàn Thị Thúy Hằng	BMAV	CQui	44	36	3.3	3	3.4	25
114	Hà Mạnh Linh	BMTL	CQUI	102	73	3.4	3.2	3.5	25
115	Hà Mạnh Linh	BMTL	CQui	118	73	3.3	3.2	3.4	25
116	Hà Mạnh Linh	BMTL	CQui	115	82	3.3	3.1	3.4	25
117	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	CQui	32	20	3.5	3.4	3.7	25
118	Phan Hoàng Chương	BMTL	CQui	38	26	3.5	3.2	3.8	25
119	Phan Hoàng Chương	BMTL	CQui	98	70	3.5	3.2	3.7	25
120	Cáp Phạm Đình Thăng	CNPM	CQui	97	75	3.3	3.1	3.4	25
121	Cáp Phạm Đình Thăng	CNPM	CQui	97	87	3.5	3.3	3.6	25
122	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	CQui	82	55	3.2	3.1	3.3	25
123	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	CQui	77	69	3.2	3	3.4	25
124	Huỳnh Ngọc Tín	CNPM	CQui	36	29	3.3	3.2	3.4	25
125	Nguyễn Công Hoan	CNPM	CQui	94	78	3.2	3	3.4	25
126	Nguyễn Công Hoan	CNPM	CQUI	76	65	3.4	3.1	3.5	25
127	Nguyễn Công Hoan	CNPM	CQui	38	33	3.4	3.2	3.6	25
128	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	CQUI	45	32	3.3	3.1	3.4	25
129	Nguyễn Trác Thức	CNPM	CQui	96	61	3.3	3.1	3.5	25
130	Nguyễn Trác Thức	CNPM	CQui	67	59	3.4	3.2	3.5	25
131	Nguyễn Đăng Khoa	CNPM	CQui	45	27	3.3	3.1	3.5	25
132	Nguyễn Đăng Khoa	CNPM	CQui	51	35	3.4	3.3	3.6	25
133	Phạm Thi Vương	CNPM	CQui	98	79	3.5	3.4	3.6	25
134	Phan Nguyệt Minh	CNPM	CQui	99	70	3.3	3	3.5	25
135	Phan Nguyệt Minh	CNPM	CQUI	98	82	3.4	3.1	3.6	25

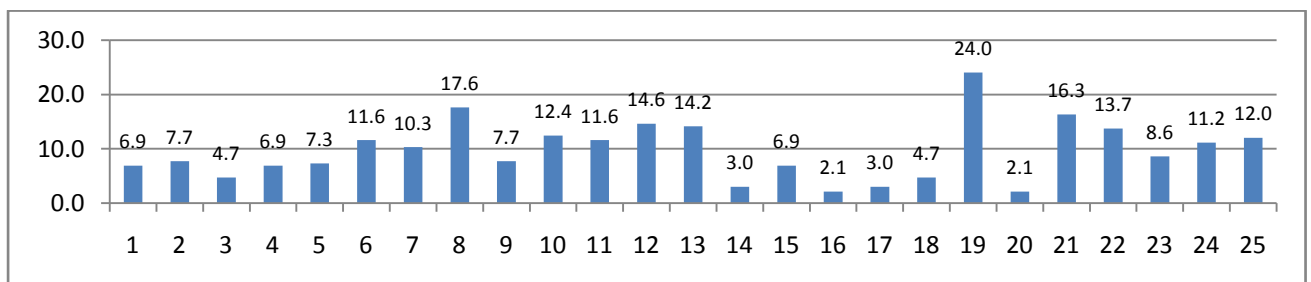
STT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Điểm trung	Điểm	Điểm cao	Số tiêu
136	Phan Nguyệt Minh	CNPM	CQUI	90	65	3.4	3.3	3.6	25
137	Phan Trung Hiếu	CNPM	CQui	72	57	3.4	3.2	3.6	25
138	Trần Anh Dũng	CNPM	CQui	93	66	3.5	3.2	3.6	25
139	Trần Anh Dũng	CNPM	CQui	99	66	3.5	3.2	3.7	25
140	Trần Anh Dũng	CNPM	CQui	96	72	3.4	3.2	3.5	25
141	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	CQui	34	24	3.5	3.3	3.7	25
142	Đình Nguyễn Anh Dũng	CNPM	CQui	40	28	3.5	3.2	3.7	25
143	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	CQui	41	32	3.3	3	3.5	25
144	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	CQui	67	37	3.3	3.1	3.4	25
145	Ngô Thanh Hùng	HTTT	CQui	26	15	3.4	3.2	3.5	25
146	Ngô Thanh Hùng	HTTT	CQUI	47	41	3.4	3.1	3.6	25
147	Ngô Thanh Hùng	HTTT	CQui	158	134	3.1	3	3.3	25
148	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	CQui	27	17	3.4	3.3	3.6	25
149	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	CQui	65	39	3.4	3	3.5	25
150	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	CQui	20	13	3.4	3.2	3.5	25
151	Nguyễn Đình Thuận	HTTT	CQui	38	29	3.5	3.3	3.6	25
152	Thái Bảo Trân	HTTT	CQUI	50	31	3.3	3.2	3.4	25
153	Trương Thu Thủy	HTTT	CQui	34	21	3.4	3	3.5	25
154	Trương Thu Thủy	HTTT	CQui	45	23	3.2	3	3.4	25
155	Vũ Minh Sang	HTTT	CQUI	43	38	3.4	3.3	3.5	25
156	Vũ Minh Sang	HTTT	CQui	38	31	3.5	3.3	3.7	25
157	Vũ Minh Sang	HTTT	CQui	50	35	3.4	3.1	3.6	25
158	Đỗ Duy Thanh	HTTT	CQui	49	34	3.2	3	3.4	25
159	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	CQUI	48	29	3.3	3.1	3.5	25
160	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	CQui	54	37	3.5	3.2	3.6	25
161	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	CQUI	79	63	3.4	3	3.5	25
162	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	CQUI	87	56	3.3	3.1	3.5	25
163	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	CQUI	21	16	3.7	3.4	3.9	25
164	Mai Tiến Dũng	KHMT	CQui	70	52	3.3	3.2	3.6	25
165	Mai Tiến Dũng	KHMT	CQui	57	41	3.5	3.3	3.7	25
166	Ngô Quốc Hưng	KHMT	CQui	42	30	3.3	3.2	3.5	25
167	Ngô Quốc Hưng	KHMT	CQUI	40	26	3.4	3.1	3.6	25
168	Ngô Quốc Hưng	KHMT	CQui	89	59	3.1	3	3.3	25
169	Ngô Quốc Hưng	KHMT	CQui	49	37	3.2	3.1	3.4	25
170	Ngô Đức Thành	KHMT	CQUI	85	61	3.1	3	3.3	25
171	Ngô Đức Thành	KHMT	CQUI	91	72	3.3	3.2	3.5	25
172	Nguyễn Thị Quý	KHMT	CQui	89	54	3.3	3.2	3.5	25
173	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	CQui	50	36	3.4	3	3.6	25
174	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	CQui	10	10	3.4	3.2	3.6	25

STT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Điểm trung	Điểm	Điểm cao	Số tiêu
175	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	CQui	40	31	3.5	3.2	3.7	25
176	Nguyễn Đình Hiền	KHMT	CQui	63	50	3.3	3	3.5	25
177	Nguyễn Đức Thắng	KHMT	CQui	84	55	3.4	3.2	3.6	25
178	Nguyễn Đức Thắng	KHMT	CQui	89	66	3.3	3.2	3.5	25
179	Phạm Thi Vương	KHMT	CQui	35	20	3.4	3	3.6	25
180	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	CQUI	65	34	3.3	3.1	3.5	25
181	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	CQui	88	59	3.4	3.2	3.5	25
182	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	CQui	88	62	3.4	3.2	3.6	25
183	Trương Hải Bằng	KHMT	CQUI	90	49	3.2	3	3.3	25
184	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	CQUI	95	64	3.2	3	3.4	25
185	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	CQui	98	85	3.3	3.2	3.5	25
186	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	CQui	57	43	3.3	3	3.5	25
187	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	CQui	49	28	3.5	3.1	3.9	25
188	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	CQui	56	46	3.6	3.1	3.7	25
189	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	CQui	31	25	3.7	3.4	3.9	25
190	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	CQui	35	24	3.4	3.1	3.6	25
191	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	CQUI	96	72	3.2	3	3.4	25
192	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	CQui	34	33	3.5	3.2	3.7	25
193	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	CQUI	95	69	3.3	3.2	3.5	25
194	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	CQUI	90	54	3.3	3.1	3.4	25
195	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	CQui	36	23	3.4	3.2	3.7	25
196	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	CQui	61	50	3.3	3.1	3.5	25
197	Nguyễn Đăng Nhân	KTMT	CQui	33	26	3.4	3.2	3.6	25
198	Phạm Văn Phước	KTMT	CQui	75	49	3.4	3.2	3.7	25
199	Thiều Xuân Khánh	KTMT	CQui	24	16	3.5	3.3	3.8	25
200	Tô Nguyễn Nhật Quang	KTMT	CQui	33	26	3.6	3.5	3.7	25
201	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	CQui	29	15	3.8	3.6	3.9	25
202	Vũ Đức Lung	KTMT	CQui	96	71	3.4	3.2	3.5	25
203	Đỗ Thế Luân	KTMT	CQUI	90	51	3.2	3	3.5	25
204	Đỗ Đức Minh Quân	KTMT	CQui	103	85	3.3	3.1	3.4	25
205	Đỗ Đức Minh Quân	KTMT	CQui	98	71	3.2	3	3.3	25
206	Hồ Hải	MMT&TT	CQUI	98	79	3.4	3.3	3.5	25
207	Hồ Hải	MMT&TT	CQUI	56	42	3.6	3.3	3.7	25
208	Hồ Hải	MMT&TT	CQUI	80	61	3.4	3.1	3.7	25
209	Mai Xuân Hùng	MMT&TT	CQui	57	37	3.4	3.2	3.5	25
210	Nguyễn Duy	MMT&TT	CQUI	65	61	3.4	3	3.6	25
211	Nguyễn Duy	MMT&TT	CQUI	59	43	3.4	3	3.5	25
212	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	CQUI	79	63	3.3	3.2	3.6	25
213	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	CQui	85	72	3.3	3	3.5	25
214	Phan Quốc Tín	MMT&TT	CQui	37	19	3.4	3.2	3.5	25
215	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	CQui	99	81	3.4	3.3	3.5	25

STT	Giảng viên	Khoa/Bộ môn	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Điểm trung	Điểm	Điểm	Số
						tiểu	Điểm	cao	tiêu
216	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	CQui	97	80	3.4	3.2	3.5	25
217	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	CQUI	80	73	3.5	3.2	3.6	25
218	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	CQUI	79	60	3.4	3	3.6	25
219	Hồ Bảo Quốc	HTTT	CTTT	26	21	3.4	3.1	3.7	25
220	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	HTTT	CTTT	25	17	3.4	3.1	3.6	25
221	Phan Bách Thắng	HTTT	CTTT	22	19	3.4	3.2	3.8	25
222	Trần Minh Triết	HTTT	CTTT	16	12	3.6	3.4	3.8	25
223	Đình Điền	HTTT	CTTT	25	21	3.4	3.1	3.7	25
224	Đỗ Phúc	HTTT	CTTT	33	26	3.5	3.2	3.7	25
225	Hồ Thị Thanh Tuyền	MMT&TT	KSTN	44	33	3.5	3.4	3.7	25
226	Lê Ngô Thục Vi	MMT&TT	KSTN	44	34	3.6	3.5	3.7	25
227	Lê Văn Hợp	MMT&TT	KSTN	26	22	3.6	3.5	3.7	25
228	Mai Xuân Hùng	MMT&TT	KSTN	44	35	3.3	3.1	3.5	25
229	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	KSTN	26	22	3.5	3.4	3.8	25
230	Nguyễn Thị Kim Phụng	MMT&TT	KSTN	26	23	3.5	3.2	3.7	25
231	Phạm Thi Vương	MMT&TT	KSTN	44	35	3.2	3	3.5	25
232	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	KSTN	26	22	3.5	3.4	3.7	25
233	Đình Đức Anh Vũ	MMT&TT	KSTN	44	34	3.3	3	3.5	25

Bảng 3. Điểm trung bình, min, max, số tiêu chí có điểm ≥ 3 của tất cả GV

Sau đây là các tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá điểm dưới 3 điểm (dưới mức hài lòng/ tốt):



Biểu đồ 5. Biểu đồ tỉ lệ SV đánh giá điểm dưới 3 điểm theo 25 tiêu chí

Trong đó các tiêu chí đánh giá về giảng viên như Đảm bảo giờ lên lớp (14), Sử dụng giờ lên lớp hiệu quả (15), Giảng dạy đúng theo đề cương môn học (16), Tận tâm, nhiệt tình (17), Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả (18), Sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học (20) được đa số SV hài lòng và đánh giá tốt. Riêng tiêu chí 19 về Sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng cho Anh/Chị còn nhiều SV chưa hài lòng.

Bảng dưới đây là tỉ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí:

T	Câu hỏi	Không ý kiến	Chưa tốt/ Chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng
	Về hình thức tổ chức môn học					

1	Mục tiêu, nội dung và yêu cầu môn học được xác định rõ ràng	8.5	45	43.5
2	Mục tiêu môn học nêu rõ kiến thức, kỹ năng và thái độ người học cần đạt được	8.9	47.9	40.7
3	Hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả được công bố vào đầu môn học	8.4	43.5	45.1
4	Thời lượng môn học được phân bổ hợp lý	8.9	44.8	43.4
5	Chương trình môn học được cập nhật	9.6	45.8	41.6
6	Phòng học/thí nghiệm phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	11.8	44.9	38.6
7	Trang thiết bị phục vụ yêu cầu giảng dạy và học tập	10.6	46.3	38.9
8	Chương trình môn học được phổ biến qua nhiều kênh và đến từng người học	11.9	45.5	38.6
9	Giáo trình và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật	9.6	44.7	42
Về hoạt động giảng dạy của giảng viên				
10	Hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	11	44.4	41.2
11	Trình bày các vấn đề trong môn học một cách chính xác, cập nhật và có liên hệ với thực tiễn	10.2	45.2	41.3
12	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	11.5	43.4	41.1
13	Có khả năng truyền đạt	10.8	42	43.2
14	Đảm bảo giờ lên lớp	6.9	39	51.4
15	Sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	8.7	41.8	46.5
16	Giảng dạy đúng theo đề cương môn học	6.2	42.6	48.7
17	Tận tâm, nhiệt tình	7.2	38.6	51.6
18	Sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả	7.9	45.1	44.2
19	Sử dụng kênh Moodle, forum, email, ... để trao đổi học thuật, cung cấp bài giảng cho Anh/Chị	11.2	40.9	41.9
20	Sự công bằng của giảng viên trong kiểm tra đánh giá quá trình và kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học	6.4	43.5	46.9
Về kiểm tra đánh giá kết quả học tập				
21	Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học đã đặt ra	10.3	49.9	36.5
22	Anh/Chị hiểu nội dung cơ bản của môn học	11.1	49.1	36.7
23	Phương thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp với đặc thù môn học	10	47.6	39.4
24	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng mà người học đạt được theo yêu cầu	9.3	48.8	38.7

25	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	9.6	46.4	40.5
----	---	-----	------	------

1.3. Ý kiến ghi thêm

Có 364 góp ý thêm về hoạt động giảng dạy của GV và 168 góp ý thêm về chất lượng đào tạo.

Trong các góp ý về chất lượng đào tạo, có nhiều (≈ 50) góp ý về cơ sở vật chất, trang thiết bị (cải thiện chất lượng máy chiếu (phòng C113, C112, C208), phòng học/giảng đường/phòng thí nghiệm, vệ sinh, hệ thống âm thanh,...)

Ngoài ra, còn có các góp ý về đề cương môn học, tăng giờ thực hành, tổ chức thi hình thức trắc nghiệm, chương trình học còn khá nặng, nên thay đổi hình thức thi, cập nhật điểm giữa kì nhanh hơn, cần có giáo trình đầy đủ, mở lớp tiếng anh tăng cường, cập nhật những đổi mới về môn học,...

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “**TH ý kiến các lớp $\geq 50\%$** ”

Phần 3: Kết luận và khuyến nghị

Học kỳ II, năm học 2013-2014, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 245/245 lớp, đạt tỉ lệ 100%. Trong đó 233 lớp (chiếm 95%) có SV tham gia khảo sát trên 50% và 12 lớp (5%) có SV tham gia khảo sát dưới 50% (*HK I năm 2013-2014 là 74% và 26%*). Đối với các lớp có tỉ lệ SV tham gia dưới 50%, phòng chỉ gửi kết quả tách riêng đến từng GV, trưởng khoa/bộ môn và thể hiện trong phụ lục (các sheet). Tất cả các khoa, bộ môn đều có giảng viên tham gia khảo sát. Điểm trung bình của các giảng viên thấp nhất là 1.8 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 57% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên, bằng HK I năm 2013-2014 và cao hơn so với học kỳ I (50%), học kỳ II (33%) của năm 2012-2013.

Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập ở học kỳ này (≈ 50 ý kiến) tốt hơn so với học kỳ trước (82 ý kiến) và học kỳ trước đó (200 ý kiến). Tuy nhiên, Nhà trường cũng cần cải thiện chất lượng máy chiếu (phòng C113, C112, C208), phòng học/giảng đường/phòng thí nghiệm, vệ sinh, hệ thống âm thanh,... Ngoài ra còn có các ý kiến khác về đề cương môn học, tăng giờ thực hành, tổ chức thi hình thức trắc nghiệm, chương trình học còn khá nặng, nên thay đổi hình thức thi, cập nhật điểm giữa kì nhanh hơn, cần có giáo trình đầy đủ, mở lớp tiếng anh tăng cường, cập nhật những đổi mới về môn học,... GV chưa sử dụng kênh Moodle trong giảng dạy và học tập,...

Tiêu chí có nhiều SV đánh giá ở mức dưới 3 là tiêu chí 19 (24%). Một số tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá tốt như tiêu chí 14 (97%), 16 (98%), 17 (97%), 18 (95%), và 3 (95%).

Bên cạnh những môn học (GV dạy ít nhất 2 lớp) được SV hài lòng và đánh giá cao (có điểm số ≥ 3 ở tất cả các tiêu chí) như GV Đỗ Văn Nhơn, Hà Mạnh Linh, Phan Hoàng Chương, Cáp Phạm Đình Thăng, Hầu Nguyễn Thành Nam, Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Trác Thức, Nguyễn Đăng Khoa, Phan Nguyệt Minh, Trần Anh Dũng, Ngô Thanh Hùng, Nguyễn Đình Thuận, Trương Thu Thủy, Vũ Minh Sang, Huỳnh Thị Thanh Thương, Mai Tiến Dũng, Ngô Quốc Hưng, Ngô Đức Thành, Nguyễn Tuấn Đăng, Nguyễn Đức Thắng, Trịnh Quốc Sơn, Hà Lê Hoài Trung, Hồ Thị Kim Hoàng, Lê Hoài Nghĩa, Nguyễn Thanh Sang, Nguyễn Trần Sơn, Đỗ Đức Minh Quân, Hồ Hải, Nguyễn Duy, Nguyễn Quang Minh, Đàm Quang Hồng Hải thì còn một số môn học chưa được SV hài lòng và có nhiều góp ý.

Nhìn chung hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường.

Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet có nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, hoàn thành đúng tiến độ, tiết kiệm chi phí photo phiếu khảo sát và thời gian nhập liệu,... Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều môn học cùng lúc nên kết quả không chính xác, khách quan, điểm và ý kiến cho các môn đều giống nhau và vẫn còn gần 25% lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp (<50%). Vì vậy để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tự nguyện tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

Tất cả GV giảng dạy mỗi môn học nhắc nhở SV tham gia khảo sát.

Giảng viên tham khảo kết quả khảo sát để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn để thực hiện ngày càng tốt hơn mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;

Nhà trường kiểm tra và khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của đa số các SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập; Thực hiện theo đa số yêu cầu của SV về việc đăng ký và được học với GV mà SV đã đăng ký

Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy, nhân rộng các gương điển hình được sinh viên hài lòng và đánh giá cao đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các giảng viên có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ thông qua kết quả đánh giá của SV;

Phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát trong hoạt động cải tiến chất lượng giảng dạy đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.